

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020  
quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

(Tiếp theo Công báo số 71 + 72)

**Phụ lục II**

**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ  
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Phần XIX**

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI  
TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ**

**I. DANH MỤC BIỂU MẪU**

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	01/THTK/T	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng cây hằng năm	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
2	02/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất lúa	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
3	03/THTK/T	Tổng hợp diện tích gieo trồng và thu hoạch một số cây hằng năm	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
4	04/THTK/6T-N	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	6 tháng, năm	- Ước 6 tháng: 25 tháng 6; - Ước năm: 25 tháng 12.
5	05/THTK/Q	Tổng hợp kết quả sản xuất chăn nuôi	Quý	Ước quý: 25 tháng cuối quý
6	06/THTK/Q	Số lượng và sản lượng thịt gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Quý	Ước quý: 25 tháng cuối quý
7	07/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất lâm nghiệp	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
8	08/THTK/T	Tổng hợp kết quả sản xuất thủy sản	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
9	09/THTK/T	Diện tích và sản lượng thủy sản phân theo loài	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
10	10/THTK/T	Sản lượng thủy sản khai thác	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
11	11/THTK/5N	Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông sản, thủy sản chủ yếu	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
12	12/THTK/T	Giá bình quân một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
13	13/THTK/T	Xuất, nhập khẩu một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
14	14/THTK/T	Xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản phân theo thị trường	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
15	15/THTK/T	Nhập khẩu một số mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản phân theo thị trường	Tháng	Ước tháng: 25 hàng tháng
16	16a/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
17	16b/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
18	16c/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp lâm nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
19	16d/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp diêm nghiệp	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau
20	16e/THTK/N	Số lượng doanh nghiệp thủy sản	Năm	Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**II. BIỂU MẪU BÁO CÁO**

**Biểu số: 01/THTK/T**

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG, DIỆN TÍCH THU HOẠCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM**

(Tháng)

Tháng... năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Cây.....															
	Vụ....				Vụ....				Vụ....							
	Diện tích gieo trồng (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Cả nước</b>																
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>																
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																

Ngày.....tháng.....năm 20....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Chỉ tiêu	Vụ Đông xuân				Vụ.....				Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo			
	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (+/-)	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (+/-)	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (+/-)	So sánh cùng kỳ năm trước (%)
Đồng bằng sông Cửu Long												
<b>3. Năng suất lúa (Tạ/ha)</b>												
+ <b>Miền Bắc</b>												
Đồng bằng sông Hồng												
Trung du miền núi phía Bắc												
Bắc Trung bộ												
+ <b>Miền Nam</b>												
Nam Trung Bộ												
Tây Nguyên												
Đông Nam Bộ												
Đồng bằng sông Cửu Long												
<b>4. Sản lượng lúa (1.000 tấn)</b>												
+ <b>Miền Bắc</b>												
Đồng bằng sông Hồng												
Trung du miền núi phía Bắc												
Bắc Trung bộ												
+ <b>Miền Nam</b>												
Nam Trung Bộ												
Tây Nguyên												
Đông Nam Bộ												
Đồng bằng sông Cửu Long												

Ngày..... tháng..... năm 20....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Người lập biểu**  
 (Ký, ghi họ tên)

**Biểu số: 03/THTK/T**  
Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**  
- Ước tháng: 25 hàng tháng

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH  
GIEO TRỒNG VÀ THU  
HOẠCH MỘT SỐ CÂY**

**HẰNG NĂM**

(Tháng)  
Tháng..... năm 20.....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT  
(Vụ Kế hoạch)

*Đơn vị tính: Ha*

TT	Chỉ tiêu	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
<b>1</b>	<b>Lúa</b>			
1.1	Diện tích gieo cấy lúa			
	Miền Bắc			
	<i>Trong đó:</i> Đồng bằng sông Hồng			
	Miền Nam			
	<i>Trong đó:</i> Đồng bằng sông Cửu Long			
1.2	Diện tích thu hoạch lúa			
	Miền Bắc			
	<i>Trong đó:</i> Đồng bằng sông Hồng			
	Miền Nam			
	<i>Trong đó:</i> Đồng bằng sông Cửu Long			
<b>2</b>	<b>Cây hằng năm khác</b>			
2.1	Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm khác			
	Ngô			
	Khoai lang			
	Lạc			
	Đậu tương			
	.....			
2.2	Diện tích thu hoạch một số cây hằng năm khác			
	Ngô			
	Khoai lang			
	Lạc			
	Đậu tương			
	.....			

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 04/THTK/6T-N**  
Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước 6 tháng: 25 tháng 6

- Ước năm: 25 tháng 12

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG,  
NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG  
MỘT SỐ CÂY LÂU NĂM**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....năm 20.....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và  
PTNT (Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Cây.....			Cây.....		
	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
A	1	2	3	4	5	6
<b>Cả nước</b>						
<b><i>Chia theo tỉnh, thành phố</i></b>						
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>						

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 05/THTK/Q**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước quý: 25 tháng cuối quý

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ****SẢN XUẤT CHĂN NUÔI**

(Quý)

Quý... năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT

(Vụ Kế hoạch)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cùng kỳ năm trước	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
<b>1</b>	<b>Số đầu con</b>				
	Trâu	1.000 con			
	Bò	1.000 con			
	Lợn	1.000 con			
	Gà	1.000 con			
	.....				
<b>2</b>	<b>Sản lượng thịt</b>				
	Trâu	1.000 tấn			
	Bò	1.000 tấn			
	Lợn	1.000 tấn			
	Gà	1.000 tấn			
	.....				
<b>3</b>	<b>Số lượng trứng gia cầm</b>	Triệu quả			
<b>4</b>	<b>Sản lượng sữa</b>	1.000 lít			

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 06/THTK/Q**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước quý: 25 tháng cuối quý

**SỐ LƯỢNG VÀ****SẢN LƯỢNG THỊT****GIA SÚC, GIA CẦM VÀ****ĐỘNG VẬT KHÁC****TRONG CHĂN NUÔI**

(Quý)

Quý..... năm 20.....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT

(Vụ Kế hoạch)

*Đơn vị tính: Số lượng (1.000 con); sản lượng (1.000 tấn)*

Địa bàn	Số lượng					Sản lượng thịt				
	Trâu	Bò	Lợn	Gà	.....	Trâu	Bò	Lợn	Gà	.....
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Cả nước</b>										
<b><i>Chia theo tỉnh, thành phố</i></b>										
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>										

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 07/THTK/T**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ****SẢN XUẤT****LÂM NGHIỆP**

(Tháng)

Tháng.... năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT

(Vụ Kế hoạch)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
Diện tích rừng trồng mới tập trung	1.000 ha			
- Rừng phòng hộ, đặc dụng	1.000 ha			
- Rừng sản xuất	1.000 ha			
Diện tích rừng trồng được chăm sóc	1.000 ha			
Diện tích rừng được khoán bảo vệ	1.000 ha			
Sản lượng gỗ khai thác	m <sup>3</sup>			

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 08/THTK/T**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ****SẢN XUẤT THỦY SẢN**

(Tháng)

Tháng.... năm 20...

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT

(Vụ Kế hoạch)

Chi tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước (1.000 tấn)	Thực hiện lũy kế đến kỳ báo cáo (1.000 tấn)	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>			
<b>Sản lượng khai thác</b>			
Khai thác biển			
Khai thác nội địa			
<b>Sản lượng nuôi trồng</b>			
Cá tra			
Tôm sú			
Tôm thẻ chân trắng			
.....			

**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 09/THTK/T**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**DIỆN TÍCH VÀ****SẢN LƯỢNG THỦY SẢN****PHÂN THEO LOÀI**

(Tháng)

Tháng.... năm 20...

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT

(Vụ Kế hoạch)

*Đơn vị tính: Sản lượng (1.000 tấn); diện tích (1.000 ha)*

Địa bàn	Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng	Diện tích và sản lượng thủy sản phân theo loài					
		Cá tra		Tôm sú		Tôm thẻ chân trắng	
		Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>Cả nước</b>							
<b><i>Chia theo tỉnh, thành phố</i></b>							
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>							

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 10/THTK/T**

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

- Ước tháng: 25 hàng tháng

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC**  
(Tháng)

**Đơn vị báo cáo:** TT Tin học và Thống kê  
**Đơn vị nhận báo cáo:** Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ Kế hoạch)

Tháng..... năm 20...

*Đơn vị tính: 1.000 tấn*

Tỉnh/TP	Tổng sản lượng	Khai thác hải sản								Khai thác nội địa				
		Chia theo nhóm loài								Chia theo nhóm loài				
		Tổng số	Cá các loại	Trong đó: Cá ngừ	Giáp xác các loại	Trong đó: tôm	Nhuyễn thể các loại	Trong đó: nhuyễn thể chân đầu	Hải sản khác	Tổng số	Cá các loại	Giáp xác các loại	Nhuyễn thể các loại	Thủy sản khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Cả nước</b>														
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>														
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>														

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 11/THTK/5N**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức: 31/3 năm sau  
năm điều tra**CHI PHÍ SẢN XUẤT****MỘT SỐ SẢN PHẨM  
NÔNG LÂM THỦY SẢN****CHỦ YẾU**

(5 năm)

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**Bộ Nông nghiệp và  
PTNT (Vụ Kế hoạch)

Năm 20.....

*Đơn vị tính: Đồng/kg*

<b>Bình quân trên địa bàn</b>	<b>Mặt hàng .....</b>	<b>Mặt hàng .....</b>	<b>Mặt hàng .....</b>
A	1	2	3
<b>Cả nước</b>			
<b>Vùng.....</b>			
Tỉnh.....			
Tỉnh.....			
Tỉnh.....			
<b>Vùng.....</b>			
Tỉnh.....			
Tỉnh.....			
Tỉnh.....			

**Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị***(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 12/THTK/T**  
Ban hành theo Thông tư số  
.../2020/TT-BNNPTNT  
**Ngày nhận báo cáo:**  
- Sơ bộ tháng: 25 hàng tháng

**GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG**  
**MỘT SỐ SẢN PHẨM**  
**NÔNG LÂM THỦY SẢN**  
**CHỦ YẾU**  
(Tháng)

**Đơn vị báo cáo:**  
TT Tin học và Thống kê  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
Bộ Nông nghiệp và  
PTNT (Vụ Kế hoạch)

Tháng.... năm 20....

*Đơn vị tính: Đồng*

Mặt hàng/ Thị trường tỉnh	Cùng kỳ năm trước		Kỳ báo cáo		So sánh kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)	
	Giá bán buôn	Giá bán lẻ	Giá bán buôn	Giá bán lẻ	Giá bán buôn	Giá bán lẻ
A	1	2	3	4	5	6
<b>Mặt hàng.....</b>						
Tỉnh.....						
Tỉnh.....						
Tỉnh.....						
<b>Mặt hàng.....</b>						
Tỉnh.....						
Tỉnh.....						
Tỉnh.....						

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 13/THTK/T**  
Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**  
- Ước tháng: 25 hàng tháng

**XUẤT, NHẬP KHẨU  
MỘT SỐ SẢN PHẨM  
NÔNG LÂM THỦY SẢN  
CHỦ YẾU**

(Tháng)  
Tháng.... năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**  
TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**  
Bộ Nông nghiệp và  
PTNT (Vụ Kế hoạch)

*Đơn vị tính: Lượng (1.000 tấn); Giá trị (triệu USD)*

Mặt hàng	Cùng kỳ năm trước		Kỳ báo cáo		So sánh kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)	
	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
<b>Xuất khẩu</b>						
<b>Nông sản</b>						
Mặt hàng .....						
<b>Lâm sản</b>						
Mặt hàng .....						
<b>Thủy sản</b>						
Mặt hàng .....						
<b>Nhập khẩu</b>						
<b>Nông sản</b>						
Mặt hàng .....						
<b>Lâm sản</b>						
Mặt hàng .....						
<b>Thủy sản</b>						
Mặt hàng .....						

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 14/THTK/T**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**  
- Ước tháng: 25 hàng tháng**XUẤT KHẨU****MỘT SỐ MẶT HÀNG  
NÔNG LÂM THỦY SẢN  
PHÂN THEO THỊ TRƯỜNG**  
(Tháng)**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**Bộ Nông nghiệp và PTNT  
(Vụ Kế hoạch)

Tháng.... năm 20....

*Đơn vị tính: Lượng (1.000 tấn); Giá trị (triệu USD)*

Mặt hàng/ Thị trường	Cùng kỳ năm trước		Kỳ báo cáo		So sánh kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)	
	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
<b>Mặt hàng.....</b>						
Thị trường....						
Thị trường....						
Thị trường...						
<b>Mặt hàng.....</b>						
Thị trường....						
Thị trường....						
Thị trường....						

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 15/THTK/T**  
Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT  
**Ngày nhận báo cáo:**  
- Ước tháng: 25 hàng tháng

**NHẬP KHẨU MỘT SỐ  
MẶT HÀNG VẬT TƯ  
NÔNG NGHIỆP, NÔNG  
LÂM THỦY SẢN PHÂN  
THEO THỊ TRƯỜNG**  
(Tháng)

**Đơn vị báo cáo:**  
TT Tin học và Thống kê  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
Bộ Nông nghiệp và  
PTNT (Vụ Kế hoạch)

Tháng.... năm 20....

*Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)*

Mặt hàng/ Thị trường	Cùng kỳ năm trước		Kỳ báo cáo		So sánh kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)	
	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị	Sản lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
<b>Mặt hàng.....</b>						
Thị trường....						
Thị trường....						
Thị trường....						
<b>Mặt hàng.....</b>						
Thị trường....						
Thị trường....						
Thị trường....						

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 16a/THTK/N**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG DOANH****NGHIỆP NÔNG LÂM****DIÊM NGHIỆP VÀ****THỦY SẢN**

(Năm)

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT

(Vụ Kế hoạch)

Năm 20.....

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

Địa bàn	Tổng số doanh nghiệp NLTS	Số lượng doanh nghiệp phân theo lĩnh vực			
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Diêm nghiệp
A	1	2	3	4	5
<b>Cả nước</b>					
<b><i>Chia theo tỉnh, thành phố</i></b>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>					

**Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị***(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 16b/THTK/N**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG DOANH  
NGHIỆP NÔNG NGHIỆP**  
(Năm)

Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Nơi nhận báo cáo:**Bộ Nông nghiệp và  
PTNT (Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Số lượng (doanh nghiệp)	Quy mô bình quân 1 doanh nghiệp			
		Lao động (người)		Vốn (triệu đồng)	
		Lao động trong danh sách	Lao động nhận khoán	Vốn điều lệ	Vốn nhà nước
A	1	2	3	4	5
<b>Cả nước</b>					
<b><i>Chia theo tỉnh, thành phố</i></b>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>					

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 16c/THTK/N**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG****DOANH NGHIỆP****LÂM NGHIỆP**

(Năm)

Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Nơi nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT

(Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Số lượng (doanh nghiệp)	Quy mô bình quân 1 doanh nghiệp			
		Lao động (người)		Vốn (triệu đồng)	
		Lao động trong danh sách	Lao động nhận khoán	Vốn điều lệ	Vốn nhà nước
A	1	2	3	4	5
<b>Cả nước</b>					
<b><i>Chia theo tỉnh, thành phố</i></b>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>					

(\*): Chi thống kê doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất lâm nghiệp và/hoặc chế biến lâm sản gồm: Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ rừng trồng và rừng tự nhiên.

**Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm 20...

**Thủ trưởng đơn vị***(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 16d/THTK/N**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG****DOANH NGHIỆP****DIÊM NGHIỆP**

(Năm)

Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Nơi nhận báo cáo:**

Bộ Nông nghiệp và PTNT

(Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Số lượng (doanh nghiệp)	Quy mô bình quân 1 doanh nghiệp			
		Lao động (người)		Vốn (triệu đồng)	
		Lao động trong danh sách	Lao động nhận khoán	Vốn điều lệ	Vốn nhà nước
A	1	2	3	4	5
<b>Cả nước</b>					
<b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)</i>					

(\*): Chỉ thống kê doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và/hoặc chế biến muối

**Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị***(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 16e/THTK/N**Ban hành theo Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**

- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG****DOANH NGHIỆP****THỦY SẢN**

(Năm)

Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

**Nơi nhận báo cáo:**Bộ Nông nghiệp và  
PTNT (Vụ Kế hoạch)

Địa bàn	Số lượng (doanh nghiệp)	Quy mô bình quân 1 doanh nghiệp			
		Lao động (người)		Vốn (triệu đồng)	
		Lao động trong danh sách	Lao động nhận khoán	Vốn điều lệ	Vốn nhà nước
A	1	2	3	4	5
<b>Cả nước</b>					
<b><i>Chia theo tỉnh /thành phố</i></b>					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)					

(\*): Chỉ thống kê doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và/hoặc chế biến thủy sản

**Người lập biểu**

(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng.....năm 20....

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

### III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với TT Tin học và Thống kê. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1 hoặc 1a, 1b, 1c,... nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác về phân tổ. Các chữ cái THPTK là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực tin học và thống kê. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm, 5N là 5 năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

#### 1. BIỂU SỐ 01/THPTK/T: Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng cây hằng năm

##### a) Khái niệm

- *Cây hằng năm* là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

- *Năng suất cây trồng* là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

- *Sản lượng cây trồng* là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây trồng thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê toàn bộ diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất, sản lượng cây hằng năm của từng tỉnh trong kỳ báo cáo, được tính theo từng vụ sản xuất.

- *Diện tích gieo trồng cây hằng năm* là diện tích cây hằng năm được gieo trồng, gồm:

- + Diện tích lúa;
- + Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- + Diện tích cây lấy củ có chất bột: khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- + Diện tích mía;
- + Diện tích cây thuốc lá, thuốc lào;
- + Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông...;
- + Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng...;
- + Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- + Diện tích cây gia vị, dược liệu hàng năm: ớt cay, ngải cứu, atiso...;
- + Diện tích cây hằng năm khác: cỏ, cây thức ăn gia súc....

Do cây hằng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng được quy định như sau:

+ **Diện tích trồng trần:** Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

+ **Diện tích trồng xen:** Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen được tính dựa trên mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

+ **Diện tích trồng gói vụ:** Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gói cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gói vụ được tính như trồng trần;

+ **Diện tích trồng lưu gốc:** Diện tích cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ liên tiếp. Mỗi vụ tính một lần diện tích.

- *Diện tích thu hoạch cây hằng năm* là diện tích gieo trồng cây hằng năm được thu hoạch, gồm:

- + Diện tích lúa;
- + Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- + Diện tích cây lấy củ có chất bột: khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- + Diện tích mía;
- + Diện tích cây thuốc lá, thuốc lào;
- + Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông,...;
- + Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng,...;
- + Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...;
- + Diện tích cây gia vị, dược liệu hàng năm: ớt cay, ngải cứu, atiso...;
- + Diện tích cây hằng năm khác: cỏ, cây thức ăn gia súc....

- *Năng suất:*

Cây hằng năm có hai loại năng suất: Năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng gồm cả diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất gieo trồng}}{\text{(vụ, năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không gồm diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch}}{\text{(vụ, năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

- Sản lượng:

Sản lượng cây hằng năm, gồm sản lượng: Lúa, ngô; khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,..., được tính theo vụ sản xuất;

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... thì tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi.

Sản lượng cây trồng được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Sản lượng cây trồng}}{\text{Diện tích thu hoạch}} = \frac{\text{Năng suất}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \times x$$

### c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột tiếp theo ghi tên cây trồng hằng năm theo các loại cây hằng năm đã được quy định trong điểm b (về phương pháp tính) mục III giải thích và hướng dẫn biểu mẫu này (Biểu 01/THTK/T); tiếp đến ghi tên các vụ gieo trồng loại cây trồng đó (Đông Xuân, Hè Thu, Thu Đông...) và ghi số liệu ước tính về diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất tính trên diện tích thu hoạch và sản lượng tính trên diện tích thu hoạch của cây hằng năm đó theo như hướng dẫn tại biểu mẫu.

### d) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

## 2. BIỂU SỐ 02/THTK/T: Tổng hợp kết quả sản xuất lúa

### a) Khái niệm

- *Kết quả sản xuất lúa* là số liệu về diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất và sản lượng lúa các vùng, miền hay cả nước tính theo từng vụ và lũy kế đến kỳ báo cáo.

- *Diện tích gieo trồng lúa* là số liệu về diện tích cây lúa được gieo trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của các vùng, miền hay cả nước.

- *Diện tích thu hoạch lúa* là diện tích gieo trồng cây lúa được thu hoạch trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của các vùng, miền hay cả nước.

- *Năng suất lúa* là sản lượng lúa thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của các vùng, miền hay cả nước.

- *Sản lượng lúa* là sản lượng lúa thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của các vùng, miền hay cả nước.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê toàn bộ diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng lúa trong kỳ báo cáo tính theo từng vụ sản xuất và tính lũy kế đến kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi sẵn các chỉ tiêu như trong biểu.

Cột lớn thứ nhất là cột số liệu kết quả sản xuất vụ Đông xuân được chia làm 4 cột nhỏ (từ cột 1 đến cột 4) với cách ghi như sau:

- Cột 1: Ghi số liệu thực hiện của cùng kỳ năm trước về tiến độ diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng lúa của một vụ sản xuất phân theo vùng, miền sản xuất chính.

- Cột 2: Ghi số liệu thực hiện của kỳ báo cáo về tiến độ diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch; năng suất; sản lượng lúa của một vụ sản xuất phân theo vùng, miền sản xuất chính.

- Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo giá trị tuyệt đối) về kết quả thực hiện của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = cột 2 - cột 1.

- Cột 4: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) kết quả thực hiện của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2/cột 1) x 100.

Các cột lớn tiếp theo là số liệu kết quả sản xuất vụ Mùa, Hè Thu, Thu Đông, mỗi cột lớn được chia làm 4 cột nhỏ với cách ghi giống như cột 1, cột 2, cột 3 và cột 4 đã hướng dẫn ở trên.

Cột lớn cuối cùng là tổng hợp số liệu lũy kế về kết quả sản xuất của các vụ Đông xuân, Mùa, Hè Thu, Thu Đông (từ đầu năm đến tháng báo cáo) và so sánh (theo giá trị tuyệt đối và tỷ lệ %) với cùng kỳ năm trước.

**d) Nguồn số liệu**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

**3. BIỂU SỐ 03/THTK/T: Tổng hợp diện tích gieo trồng và thu hoạch một số cây hàng năm**

**a) Khái niệm, phương pháp tính:** Như quy định tại điểm a, b biểu 01/THTK/T mục này.

**b) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi số thứ tự chi tiêu.

Cột B: Ghi sẵn tên một số cây hằng năm; vùng, miền sản xuất cây hằng năm đó để thu thập thông tin liên quan.

Cột 1: Ghi số liệu lũy kế kết quả thực hiện (đến kỳ báo cáo) cùng kỳ năm trước về tiến độ gieo trồng và thu hoạch của một số cây hằng năm, trong đó: Diện tích gieo trồng và thu hoạch lúa phân theo vùng, miền sản xuất chính.

Cột 2: Ghi số liệu lũy kế kết quả thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo về tiến độ gieo trồng và thu hoạch của một số cây hằng năm, trong đó: Diện tích gieo trồng và thu hoạch lúa phân theo vùng, miền sản xuất chính.

Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) lũy kế kết quả thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2 / cột 1) x 100.

**c) Nguồn số liệu**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

**4. BIỂU SỐ 04/THTK/6T-N: Diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng cây lâu năm****a) Khái niệm**

*Cây trồng lâu năm* (sau đây gọi tắt là cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê toàn bộ diện tích trồng, thu hoạch cây lâu năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- *Diện tích cây lâu năm* là diện tích trồng các loại cây lâu năm. Diện tích cây lâu năm chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, gồm diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đất thầu, đất vườn, đất mới khai hoang....

Diện tích cây lâu năm gồm:

+ Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo, chanh leo...;

- + Diện tích cây lấy quả chứa đầu: Dừa, cọ...;
- + Diện tích cây điều;
- + Diện tích cây hồ tiêu;
- + Diện tích cây cao su;
- + Diện tích cây cà phê;
- + Diện tích cây chè;
- + Diện tích cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Gừng, sa nhân...;
- + Diện tích cây lâu năm khác: Dâu tằm, trà không, cau...

*Diện tích cây lâu năm hiện có* (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo) được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích cây} \\ \text{lâu năm} \\ \text{hiện có} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích cây lâu} \\ \text{năm trồng tập} \\ \text{trung} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích cây lâu năm} \\ \text{trồng phân tán cho sản} \\ \text{phẩm (quy đổi)} \end{array}$$

*Diện tích cây lâu năm trồng tập trung* gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là những diện tích trồng liền liền Khoảnh từ 100 m<sup>2</sup> trở lên, mật độ cây trồng cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích cây lâu} \\ \text{năm trồng tập} \\ \text{trung} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{cây lâu năm} \\ \text{trồng mới} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích đang} \\ \text{trong quá trình} \\ \text{kiến thiết cơ bản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích cây} \\ \text{lâu năm cho} \\ \text{sản phẩm} \end{array}$$

Trong đó:

+ *Diện tích cây lâu năm trồng mới* là diện tích cây lâu năm được trồng từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo, được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

+ *Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản* là diện tích cây lâu năm đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích cây lâu năm cho thu bói;

+ *Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm* là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản, đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm;

*Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm*: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

- *Năng suất cây lâu năm*

Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) không gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh.

Năng suất cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Năng suất trên diện tích cho sản phẩm:

$$\frac{\text{Năng suất trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ báo cáo (tạ/ha)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trong kỳ (tấn)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} \times 10$$

- *Sản lượng cây lâu năm*, gồm sản lượng: Chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa,... Sản lượng cây lâu năm gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Chè tính theo búp tươi, điều tính theo hạt khô, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi...

Sản lượng cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Sản lượng cây trồng}}{\text{Diện tích thu hoạch}} = \frac{\text{Năng suất thu hoạch}}{x}$$

### c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước 6 tháng là số liệu ước tính đến ngày 30/6, ước năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột tiếp theo ghi tên cây trồng lâu năm và điền số liệu ước tính về diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất tính trên diện tích thu hoạch và sản lượng tính trên diện tích thu hoạch của cây lâu năm đó.

### d) Nguồn số liệu

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

## 5. BIỂU SỐ 05/THTK/Q: Tổng hợp kết quả sản xuất chăn nuôi

### a) Khái niệm

- *Gia súc* là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

- *Gia cầm* là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

- *Động vật khác trong chăn nuôi* là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- *Kết quả sản xuất chăn nuôi* là số liệu về số đầu con, sản lượng gia súc và gia cầm và sản lượng các sản phẩm chăn nuôi khác trong kỳ báo cáo.

- *Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi* là số đầu con gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu,...) gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,...) và động vật nuôi khác trong chăn nuôi như; thỏ, chó, trăn, rắn... còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát.

- Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng là trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác đã được xuất bán hoặc tự giết thịt trong kỳ; không tính gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được xuất chuồng bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, đẻ trứng, cày kéo; những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

+ Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ là các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

### **b) Phương pháp tính**

- Thống kê toàn bộ số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương. Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được tính bằng tổng số đầu con gia súc, gia cầm hoặc động vật khác trong chăn nuôi của cả nước tại thời điểm báo cáo.

- Thống kê toàn bộ sản lượng sản phẩm chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được tính bằng tổng sản lượng từng loại sản phẩm chăn nuôi của cả nước trong kỳ báo cáo.

### **c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo quý là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của quý báo cáo đó.

Cột 1: Ghi số liệu lũy kế kết quả thực hiện (đến kỳ báo cáo) cùng kỳ năm trước về số đầu con, số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi (gồm thịt, trứng, sữa...) của từng loại gia súc, gia cầm trên cả nước như hướng dẫn cụ thể ở trong biểu.

Cột 2: Ghi số liệu lũy kế kết quả thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo về số đầu con, số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi (gồm thịt, trứng, sữa...) của từng loại gia súc, gia cầm trên cả nước như hướng dẫn cụ thể ở trong biểu.

Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) lũy kế kết quả thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2/cột 1) x 100.

**d) Nguồn số liệu**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

**6. BIỂU SỐ 06/THTK/Q: Số lượng và sản lượng thịt gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi**

**a) Khái niệm:** Như trình bày tại mục a, biểu 05/THTK/Q.

**b) Phương pháp tính**

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương. Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được tính bằng tổng số đầu con gia súc, gia cầm hoặc động vật khác trong chăn nuôi có trong địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được thu thập, tổng hợp qua điều tra thống kê về chăn nuôi hoặc qua báo cáo của các địa phương. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được tính bằng tổng sản lượng từng loại sản phẩm chăn nuôi thu được trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo quý là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của quý báo cáo đó.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột tiếp theo ghi số lượng vật nuôi, sản lượng sản phẩm chăn nuôi tương ứng với từng loại vật nuôi của từng tỉnh trong kỳ báo cáo.

**d) Nguồn số liệu**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

**7. BIỂU SỐ 07/THTK/T: Tổng hợp kết quả sản xuất lâm nghiệp****a) Khái niệm, phương pháp tính**

*Kết quả sản xuất lâm nghiệp* là số liệu phản ánh về kết quả sản xuất lâm nghiệp bao gồm diện tích rừng trồng mới tập trung, diện tích rừng trồng được chăm sóc, diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, diện tích rừng được khoán bảo vệ, cây lâm nghiệp trồng phân tán, sản lượng gỗ khai thác...

*Khái niệm, phương pháp tính các chỉ tiêu* diện tích rừng trồng mới tập trung, diện tích rừng trồng được chăm sóc, diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, diện tích rừng được khoán bảo vệ, cây lâm nghiệp trồng phân tán, sản lượng gỗ khai thác quy định tại Mục II, Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp.

### **b) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi sẵn các chỉ tiêu về sản xuất lâm nghiệp.

Cột 1: Ghi số liệu chính thức kết quả sản xuất lâm nghiệp tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm trước.

Cột 2: Ghi số liệu ước tính kết quả sản xuất lâm nghiệp tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2/cột 1) x 100.

### **c) Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp;

- Sở Nông nghiệp và PTNT.

## **8. BIỂU SỐ 08/THTK/T: Tổng hợp kết quả sản xuất thủy sản**

### **a) Khái niệm**

*Kết quả sản xuất thủy sản* là số liệu phản ánh về kết quả sản xuất thủy sản bao gồm sản lượng thủy sản được nuôi trồng phân theo một số loài chính và sản lượng khai thác thủy sản phân theo khai thác nội địa và khai thác biển...

**b) Phương pháp tính:** Thống kê cộng dồn sản lượng từng loài thủy sản được nuôi trồng và khai thác của cả nước trong kỳ báo cáo.

### **c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi sẵn các chỉ tiêu về sản xuất thủy sản.

Cột 1: Ghi số liệu chính thức về sản lượng thủy sản được nuôi trồng và khai thác tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm ngoái.

Cột 2: Ghi số liệu ước tính về sản lượng thủy sản được nuôi trồng và khai thác tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 3 = (cột 2/cột 1) x 100.

#### **d) Nguồn số liệu**

- Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Tổng cục Thống kê.

### **9. BIỂU SỐ 09/THTK/T: Diện tích và sản lượng thủy sản phân theo loài**

#### **a) Khái niệm**

- Diện tích nuôi trồng thủy sản

*Diện tích nuôi trồng thủy sản* là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao (ao đất, ao đào trên cát...), hồ, ruộng, ruộng lúa, ruộng muối, ruộng vườn, sông cắt, vũng, vịnh, đầm, phá, bãi triều ven biển... gồm cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc, ương nuôi giống và nuôi cá sấu...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt trong khoảng thời gian nhất định.

#### **b) Phương pháp tính**

- Diện tích nuôi trồng thủy sản

Thống kê cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản của các tỉnh, thành phố trong cả nước tại thời điểm báo cáo.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Thống kê cộng dồn sản lượng từng loại thủy sản nuôi (tôm, cá và các loài thủy sản khác) của các tỉnh, thành phố trong cả nước trong kỳ báo cáo.

**b) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột tiếp theo: Ghi số liệu ước tính diện tích và sản lượng thu hoạch của từng loài thủy sản được ghi trong biểu theo từng tỉnh, thành phố.

**c) Nguồn số liệu**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

**10. BIỂU SỐ 10/THTK/T: Sản lượng thủy sản khai thác****a) Khái niệm**

*Sản lượng thủy sản khai thác* là khối lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhật được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong tự nhiên thuộc các vùng biển và vùng nước nội địa trong một thời kỳ nhất định.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn sản lượng khai thác của từng loài thủy sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu tổng sản lượng khai thác thủy sản đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 10.

Cột 2: Ghi số liệu sản lượng khai thác hải sản đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A. Số liệu cột 2 = cột 3 + cột 5 + cột 7 + cột 9.

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi số liệu sản lượng khai thác hải sản đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo, chia theo từng nhóm loài cụ thể, tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A.

Cột 10: Ghi số liệu sản lượng khai thác thủy sản nội địa đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo, tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A. Số liệu cột 10 = cột 11 + cột 12 + cột 13 + cột 14.

Cột 11, 12, 13, 14: Ghi số liệu sản lượng khai thác thủy sản nội địa đã thực hiện được từ đầu năm đến kỳ báo cáo, chia theo từng nhóm loài cụ thể tương ứng với từng tỉnh, thành phố được ghi ở cột A.

**d) Nguồn số liệu**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thống kê.

**11. BIỂU SỐ 11/THTK/5N: Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông sản, thủy sản chủ yếu**

**a) Khái niệm**

Chi phí sản xuất một nông, lâm, thủy sản là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa, và các chi phí bằng tiền khác mà đơn vị sản xuất đã chi ra để tiến hành sản xuất ra một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

**b) Phương pháp tính**

Chi phí sản xuất một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản được tổng hợp từ kết quả điều tra.

Chi phí sản xuất một sản phẩm nông, lâm, thủy sản bao gồm toàn bộ chi phí về lao động sống và lao động vật hóa, và các chi phí bằng tiền khác để sản xuất ra được một sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Liệt kê vùng, tỉnh đã thu thập thông tin về chi phí sản xuất các mặt hàng nông lâm thủy sản.

Các cột tiếp theo liệt tên mặt hàng và chi phí sản xuất mặt hàng đó.

**d) Nguồn số liệu:** Điều tra thống kê.

**12. BIỂU SỐ 12/THTK/T: Giá cả thị trường một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu**

**a) Khái niệm**

*Giá bình quân một sản phẩm nông, lâm, thủy sản* là biểu hiện bằng tiền của giá trị một sản phẩm nông, lâm, thủy sản; nghĩa là số lượng tiền phải trả cho một đơn vị hàng hóa đó.

**b) Phương pháp tính**

Giá bình quân một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ yếu được tổng hợp từ kết quả điều tra, thông tin từ các cộng tác viên hoặc báo cáo của các địa phương hoặc từ các hãng tin quốc tế (đối với giá quốc tế).

Giá bình quân một sản phẩm nông, lâm, thủy sản được tính bằng tiền của giá trị bình quân giá của một đơn vị sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên thị trường trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên các mặt hàng nông lâm thủy sản theo từng thị trường (tỉnh/thành phố).

Cột 1: Ghi số liệu về giá bán buôn các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm trước.

Cột 2: Ghi số liệu về giá bán lẻ các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm trước.

Cột 3: Ghi số liệu về giá bán buôn các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu về giá bán lẻ các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 5: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa giá bán buôn các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng ở từng thị trường của kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước.

Cột 6: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa giá bán lẻ các mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng ở từng thị trường của kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước.

**d) Nguồn số liệu**

- Trong nước: Điều tra thống kê/Cộng tác viên tại các tỉnh;

- Quốc tế: Các Hãng tin quốc tế/Bộ Công thương.

**13. BIỂU SỐ 13/THTK/T: Xuất, nhập khẩu một số sản phẩm nông lâm thủy sản chủ yếu****a) Khái niệm**

*Xuất khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản* là mặt hàng nông lâm thủy sản của Việt Nam đưa ra nước ngoài. *Giá trị xuất khẩu hàng hóa* được tính theo giá FOB

hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

*Nhập khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản* là mặt hàng nông lâm thủy sản được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng lượng sản phẩm nông lâm thủy sản trong nước. *Giá trị nhập khẩu* được tính theo giá CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

### **b) Phương pháp tính**

Số liệu về lượng và giá trị hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu được thu thập, tổng hợp từ số liệu xuất khẩu hàng hóa của Tổng cục Hải quan, theo phương pháp thống kê cộng dồn lượng hàng hóa (theo đơn vị của từng loại hàng xuất khẩu) và giá trị xuất khẩu theo mặt hàng, thị trường xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

Số liệu về lượng và giá trị hàng nông lâm thủy sản nhập khẩu được thu thập, tổng hợp qua số liệu nhập khẩu hàng hóa của Tổng cục Hải quan, theo phương pháp thống kê cộng dồn lượng hàng hóa (theo đơn vị của từng loại hàng nhập khẩu) và giá trị nhập khẩu theo mặt hàng, thị trường nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

### **c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên các mặt hàng nông lâm thủy sản được xuất, nhập khẩu.

Cột 1, 2: Ghi số liệu chính thức về sản lượng và giá trị xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của cùng kỳ năm ngoái.

Cột 3, 4: Ghi số liệu ước tính về sản lượng và giá trị xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A của kỳ báo cáo.

Cột 5, 6: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa sản lượng và giá trị của kỳ báo cáo so với sản lượng và giá trị của cùng kỳ năm trước. Số liệu cột 5 = cột 3/cột 1 x 100; cột 6 = cột 4/cột 2 x 100.

**d) Nguồn số liệu:** Tổng cục Hải quan.

## **14. BIỂU SỐ 14/THTK/T: Xuất khẩu một số mặt hàng nông lâm thủy sản phân theo thị trường**

### **a) Khái niệm**

*Xuất khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản* là mặt hàng nông lâm thủy sản của Việt Nam đưa ra nước ngoài. *Giá trị xuất khẩu hàng hóa* được tính theo giá FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo

hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Thị trường xuất khẩu được hiểu là nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng được chuyển đến theo thỏa thuận với khách hàng nước ngoài.

### **b) Phương pháp tính**

Số liệu về lượng và giá trị hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu được thu thập, tổng hợp từ số liệu xuất khẩu hàng hóa của Tổng cục Hải quan, theo phương pháp thống kê cộng dồn lượng hàng hóa (theo đơn vị của từng loại hàng xuất khẩu) và giá trị xuất khẩu theo mặt hàng, thị trường xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

### **c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên các mặt hàng nông lâm thủy sản được xuất khẩu theo từng thị trường.

Cột 1, 2: Ghi số liệu chính thức của cùng kỳ năm trước về sản lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng mặt hàng và từng thị trường ở cột A.

Cột 3, 4: Ghi số liệu ước tính của kỳ báo cáo về sản lượng và giá trị xuất khẩu mặt hàng nông lâm thủy sản tương ứng với từng mặt hàng và từng thị trường ở cột A.

Cột 5, 6: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa sản lượng và giá trị xuất khẩu của kỳ báo cáo với sản lượng và giá trị xuất khẩu của cùng kỳ năm trước của từng mặt hàng tương ứng với từng thị trường. Số liệu cột 5 = cột 3 / cột 1 x 100; cột 6 = cột 4/cột 2 x 100.

**d) Nguồn số liệu:** Tổng cục Hải quan.

## **15. BIỂU SỐ 15/THTK/T: Nhập khẩu một số mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản phân theo thị trường**

### **a) Khái niệm**

*Nhập khẩu mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản* là các mặt hàng vật tư nông nghiệp hoặc sản phẩm nông lâm thủy sản được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng lượng vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông lâm thủy sản trong nước. *Giá trị nhập khẩu* được tính theo giá CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Thị trường nhập khẩu được hiểu là nước/vùng lãnh thổ hàng được chuyển đến theo thỏa thuận với khách hàng trong nước.

### **b) Phương pháp tính**

Số liệu về lượng và giá trị các mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản nhập khẩu được thu thập, tổng hợp từ số liệu nhập khẩu hàng hóa của Tổng cục Hải quan, theo phương pháp thống kê cộng dồn lượng hàng hóa (theo đơn vị tính của từng loại hàng nhập khẩu) và giá trị nhập khẩu theo mặt hàng, thị trường nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

### **c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Cột A: Ghi tên các mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản được nhập khẩu theo từng thị trường.

Cột 1, 2: Ghi số liệu chính thức của cùng kỳ năm trước về sản lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A.

Cột 3, 4: Ghi số liệu ước tính của kỳ báo cáo về sản lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột A.

Cột 5, 6: Ghi số liệu so sánh (theo tỷ lệ phần trăm (%)) giữa sản lượng và giá trị nhập khẩu của kỳ báo cáo với sản lượng và giá trị nhập khẩu cùng kỳ năm trước của từng mặt hàng tương ứng với từng thị trường. Số liệu cột 5 = cột 3/cột 1 x 100; cột 6 = cột 4/cột 2 x 100.

**d) Nguồn số liệu:** Tổng cục Hải quan.

## **16. BIỂU SỐ 16a/THTK/N: Số lượng doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản**

### **a) Khái niệm**

*Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

*Doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản* được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê số lượng doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản của từng tỉnh tại thời điểm báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số lượng doanh nghiệp nông lâm diêm nghiệp và thủy sản hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**d) Nguồn số liệu**

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

**17. BIỂU SỐ 16b/THTK/N: Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp****a) Khái niệm**

*Doanh nghiệp nông nghiệp* được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê số lượng và số liệu liên quan của doanh nghiệp nông nghiệp trên các địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp nông nghiệp hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Cột 2: Ghi số lượng lao động thường xuyên trong danh sách, được doanh nghiệp trả lương và thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Cột 3: Ghi số lượng lao động nhận khoán, tự đóng các loại bảo hiểm hoặc không đóng các loại bảo hiểm.

Cột 4: Ghi số vốn điều lệ bình quân một doanh nghiệp hiện có theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cột 5: Ghi số vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp.

**d) Nguồn số liệu**

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

**18. BIỂU SỐ 16c/THTK/N: Số lượng doanh nghiệp lâm nghiệp**

**a) Khái niệm**

*Doanh nghiệp lâm nghiệp* được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê số lượng và số liệu liên quan của doanh nghiệp lâm nghiệp trên các địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp lâm nghiệp hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Cột 2: Ghi số lượng lao động thường xuyên trong danh sách, được doanh nghiệp trả lương và thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Cột 3: Ghi số lượng lao động nhận khoán, tự đóng các loại bảo hiểm hoặc không đóng các loại bảo hiểm.

Cột 4: Ghi số vốn điều lệ bình quân một doanh nghiệp hiện có theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cột 5: Ghi số vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp.

**d) Nguồn số liệu**

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

**19. BIỂU SỐ 16d/TKTH/N: Số lượng doanh nghiệp diêm nghiệp****a) Khái niệm**

Doanh nghiệp diêm nghiệp được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực diêm nghiệp.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê số lượng và số liệu liên quan của doanh nghiệp diêm nghiệp trên các địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp diêm nghiệp hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Cột 2: Ghi số lượng lao động thường xuyên trong danh sách, được doanh nghiệp trả lương và thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Cột 3: Ghi số lượng lao động nhận khoán, tự đóng các loại bảo hiểm hoặc không đóng các loại bảo hiểm.

Cột 4: Ghi số vốn điều lệ bình quân một doanh nghiệp hiện có theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cột 5: Ghi số vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp.

**d) Nguồn số liệu**

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

**20. BIỂU SỐ 16e/THTK/N: Báo cáo số lượng doanh nghiệp thủy sản****a) Khái niệm**

Doanh nghiệp thủy sản được hiểu là các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê số lượng và số liệu liên quan của doanh nghiệp thủy sản trên các địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo sơ bộ năm là số liệu sơ bộ tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp thủy sản hiện có tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Cột 2: Ghi số lượng lao động thường xuyên trong danh sách, được doanh nghiệp trả lương và thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Cột 3: Ghi số lượng lao động nhận khoán, tự đóng các loại bảo hiểm hoặc không đóng các loại bảo hiểm.

Cột 4: Ghi số vốn điều lệ bình quân một doanh nghiệp hiện có theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cột 5: Ghi số vốn chủ sở hữu bình quân một doanh nghiệp.

**d) Nguồn số liệu**

- Tổng cục Thống kê;
- Điều tra thống kê.

**Phần XX**

**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, PHÒNG NÔNG  
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC PHÒNG KINH TẾ  
Ở CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

**I. DANH MỤC BIỂU MẪU**

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu mẫu</b>	<b>Tên biểu mẫu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
1	01/NN/N	Kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản	Năm	Ngày 20/12
2	02/NN/T-Q	Báo cáo kết quả sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản	Tháng, quý	<p><b>- Cấp tỉnh:</b> + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Ước quý: 20 tháng cuối quý.</p> <p><b>- Cấp toàn ngành:</b> + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Ước quý: 22 tháng cuối quý.</p>

**II. BIỂU MẪU BÁO CÁO****Biểu: 01/NN/N**Ban hành theo: Thông tư  
số...../2020/TT-BNNPTNT**Ngày nhận báo cáo:**- Chính thức năm: 20/12  
hàng năm**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT  
NÔNG, LÂM, DIÊM  
NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**  
(Năm)

Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**

Sở Nông nghiệp và PTNT

**Đơn vị nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
A	B	C	1
<b>A.</b>	<b>NÔNG NGHIỆP</b>		
<b>I.</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>		
<b>1.</b>	<b>Cây hằng năm</b>		
<b>1.1.</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>		
	Tổng diện tích cây lương thực có hạt	Ha	
	Tổng sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	
<b>1.1.1</b>	<b>Lúa cả năm: (1+2+3)</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Diện tích thu hoạch	"	
	- Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>a</b>	<b>Lúa cả năm chia theo vụ</b>		
	<b>- Vụ Đông xuân:</b>		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
	<b>- Vụ Hè thu:</b>	Ha	
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
	<b>- Vụ Mùa:</b>		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
	<b>- Vụ Thu đông:</b>		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
<b>b</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất lúa</b>	Ha	
	- Chuyển sang trồng cây hàng năm	Ha	
	+....	"	
	+.....	"	
	- Chuyển sang trồng cây lâu năm	"	
	+....	"	
	+.....	"	
	- Chuyển sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	"	
	+....	"	
	+.....	"	
<b>1.1.2</b>	<b>Ngô cả năm</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng	Tấn	
	<b>Ngô cả năm chia theo vụ:</b>		
	<b>- Vụ Đông xuân</b>		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
	<b>- Vụ Hè thu, Mùa</b>		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kế hoạch năm báo cáo</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
<b>1.1.2</b>	<b>Cây lương thực có hạt khác</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.2.</b>	<b>Cây lấy củ có chất bột</b>	Ha	
<b>1.2.1</b>	<b>Khoai lang:</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
	<b><i>Chia theo vụ:</i></b>		
	<b><i>- Vụ Đông xuân</i></b>		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
	<b><i>- Vụ Hè thu, Mùa</i></b>		
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	
	+ Năng suất	Tạ/ha	
	+ Sản lượng	Tấn	
<b>1.2.2</b>	<b>Sắn</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.2.3</b>	<b>Cây lấy củ có chất bột khác</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.3.</b>	<b>Cây rau, đậu các loại và hoa</b>		
<b>1.3.1</b>	<b>Rau các loại</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.3.2</b>	<b>Đậu các loại</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kế hoạch năm báo cáo</b>
<b>1.3.3</b>	<b>Hoa các loại</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	1.000 bông	
<b>1.4.</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu</b>		
<b>1.4.1</b>	<b>Lạc</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.4.2</b>	<b>Đậu tương</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.4.3</b>	<b>Vừng (mè)</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.4.5</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu khác</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.5</b>	<b>Cây lấy sợi</b>		
<b>1.5.1</b>	<b>Bông</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.5.1</b>	<b>Đay</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.5.1</b>	<b>Cói (Lác)</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.5.1</b>	<b>Cây lấy sợi khác</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kế hoạch năm báo cáo</b>
<b>1.6</b>	<b>Mía</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.7</b>	<b>Thuốc lá, thuốc Lào</b>		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>1.8</b>	<b>Cây hằng năm khác</b> (gia vị, dược liệu, hương liệu... hằng năm)		
	- Diện tích gieo trồng	Ha	
	- Sản lượng	Tấn	
<b>2</b>	<b>Cây lâu năm</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>		
	<i>Một số cây chủ yếu:</i>		
<b>2.1.1</b>	<b>Chè búp</b>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (chè búp tươi)	Tấn	
<b>2.1.2</b>	<b>Cà phê</b>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (nhân khô)	Tấn	
<b>2.1.3</b>	<b>Cao su</b>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (mủ khô)	Tấn	
<b>2.1.4</b>	<b>Điều</b>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (mủ khô)	Tấn	

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
<b>2.1.5</b>	<b>Tiêu</b>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (mủ khô)	Tấn	
....	.....		
<b>2.2</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>2.2.1</b>	<b>Các cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới</b> <i>(Xoài, sầu riêng, vú sữa, hồng xiêm, chuối, đu đủ, thanh long, na, mít, ổi, chanh leo....)</i>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
	<i>Một số cây chủ yếu:</i>		
<b>a</b>	Cây....		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
...	....		
<b>2.2.2</b>	<b>Các cây có múi thuộc họ cam, quýt</b> <i>(cam, quýt, chanh, bưởi...)</i>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
	<i>Một số cây chủ yếu:</i>		
<b>a</b>	Cây....		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
...	....		
<b>2.2.3</b>	<b>Nhãn, vải, chôm chôm</b>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kế hoạch năm báo cáo</b>
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
	<i>Một số cây chủ yếu:</i>		
<b>a</b>	Cây....		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
...	....		
<b>2.2.4</b>	<b>Nho</b>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
<b>2.2.3</b>	<b>Các cây ăn quả khác</b>		
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	
	- Năng suất	Tạ/ha	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn	
<b>II.</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>		
<b>1.</b>	<b>Đầu con</b>		
	- Số lượng trâu	Con	
	- Số lượng bò	"	
	<i>Trong đó:</i> + Bò lai	"	
	+ Bò sữa	"	
	- Số lượng lợn	Con	
	<i>Trong đó:</i> + Lợn nái	"	
	+ Lợn thịt	"	
	- Số lượng gia súc khác	Con	
	<i>Trong đó:</i> + Ngựa	"	
	+ Dê, cừu	"	
	...	"	

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kế hoạch năm báo cáo</b>
	- Số lượng gia cầm	Con	
	<i>Trong đó:</i> + Gà	"	
	+ Thủy cầm	"	
	<i>Trong đó:</i> Vịt	"	
	- Số lượng gia cầm khác	Con	
	<i>Trong đó:</i> -...	"	
<b>2.</b>	<b>Sản phẩm</b>		
	- Sản lượng thịt		
	+ Sản lượng thịt trâu hơi	Tấn	
	+ Sản lượng thịt bò hơi	"	
	+ Sản lượng thịt lợn hơi	"	
	+ Sản lượng thịt gia cầm hơi	"	
	- Sản lượng sữa tươi	1.000 lít	
	- Sản phẩm chăn nuôi khác:		
	+ Trứng các loại	1.000 quả	
	+...		
<b>B.</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>		
<b>1</b>	<b>Lâm sinh</b>		
<b>1.1</b>	<b>Diện tích rừng trồng mới tập trung</b>	Ha	
	<i>Chia ra:</i>		
	- Rừng phòng hộ	Ha	
	- Rừng đặc dụng	"	
	- Rừng sản xuất	"	
	Diện tích được trồng lại sau khai thác	"	
<b>1.2</b>	<b>Diện tích rừng trồng được chăm sóc</b>		
<b>1.3</b>	<b>Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh</b>	"	
<b>1.4</b>	<b>Diện tích rừng được bảo vệ</b>	"	
<b>1.5</b>	<b>Số cây lâm nghiệp trồng phân tán</b>	1.000 cây	

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
<b>2</b>	<b>Khai thác</b>		
<b>2.1</b>	<b>Sản lượng gỗ khai thác</b>	m <sup>3</sup>	
	<i>Trong đó: Gỗ rừng trồng</i>	"	
<b>2.2</b>	<b>Lâm sản ngoài gỗ khai thác</b>		
	- Tre	Nghìn cây	
	- Nứa	"	
	- Song	Nghìn mét	
	- Mây	"	
	- Quế	Tấn	
	- Hồi	"	
	- Mật ong tự nhiên	"	
	- ...		
<b>3</b>	<b>Lâm sản chế biến</b>		
<b>3.1</b>	<b>Sản lượng gỗ chế biến</b>		
	<i>Chia ra: - Sơ chế</i>	m <sup>3</sup>	
	- Tinh chế	"	
<b>3.2</b>	<b>Sản lượng lâm sản ngoài gỗ chế biến</b>		
	- Bột giấy	Tấn	
	- Đũa	Triệu đôi	
	- Tinh dầu	Tấn	
	-...	...	
<b>C</b>	<b>DIÊM NGHIỆP</b>		
<b>1</b>	<b>Diện tích sản xuất muối</b>	Ha	
	<i>Chia ra: - Sản xuất công nghiệp</i>	"	
	- Sản xuất thủ công	"	
<b>2</b>	<b>Sản lượng muối</b>	Tấn	
	<i>Chia ra: - Sản xuất công nghiệp</i>	"	
	- Sản xuất thủ công	"	
<b>D</b>	<b>THỦY SẢN</b>		
<b>1</b>	<b>Diện tích nuôi</b>		

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kế hoạch năm báo cáo</b>
<b>1.1</b>	<b>Nuôi nước ngọt</b>	Ha	
	- Tổng diện tích nuôi cá	"	
	<i>Trong đó:</i> Diện tích nuôi cá tra, cá ba sa	"	
	- Tổng diện tích nuôi giáp xác	"	
	<i>Trong đó:</i> Diện tích nuôi tôm càng xanh	"	
	- Tổng diện tích nuôi khác	"	
<b>1.2</b>	<b>Nuôi nước mặn, lợ</b>	Ha	
	- Tổng diện tích nuôi cá		
	<i>Trong đó:</i> + Diện tích nuôi cá giò, cá song	"	
	+...		
	- Tổng diện tích nuôi giáp xác	"	
	<i>Trong đó:</i> + Diện tích nuôi tôm sú	"	
	+ Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng	"	
	- Tổng diện tích nuôi khác		
<b>2</b>	<b>Thể tích nuôi lồng, bè</b>	m <sup>3</sup>	
	- Nuôi cá	"	
	- Nuôi giáp xác	"	
	- Nuôi nhuyễn thể		
<b>3</b>	<b>Sản lượng con giống sản xuất</b>		
	- Cá giống	Triệu con	
	- Tôm giống	"	
	- Nhuyễn thể giống	"	
<b>4</b>	<b>Sản lượng nuôi</b>	Tấn	
<b>4.1</b>	<b>Nuôi nước ngọt</b>	Tấn	
	- Tổng sản lượng cá	"	
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng cá tra, cá ba sa	"	
	- Tổng sản lượng giáp xác	"	
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng tôm càng xanh	"	
	- Tổng sản lượng thủy sản khác		
<b>4.2</b>	<b>Nuôi nước mặn, lợ</b>	Tấn	

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm báo cáo
	- Tổng sản lượng cá nuôi	"	
	<i>Trong đó:</i> Cá giò, cá song	"	
	...		
	- Tổng sản lượng tôm nuôi	"	
	<i>Trong đó:</i> + Sản lượng tôm sú	"	
	+ Sản lượng tôm thẻ chân trắng	"	
	- Tổng sản lượng thủy sản khác	"	
<b>5.</b>	<b>Sản lượng khai thác</b>	Tấn	
<b>5.1.</b>	<b>Khai thác biển (Tổng sản lượng)</b>	Tấn	
	- Sản lượng cá được khai thác	Tấn	
	<i>Trong đó:</i> + Loài....	"	
	+...	"	
	- Sản lượng giáp xác được khai thác	Tấn	
	<i>Trong đó:</i> + Tôm...	"	
	+...	"	
	- Sản lượng nhuyễn thể được khai thác	Tấn	
	<i>Trong đó:</i> + Loài....	"	
	+...	"	
	- Sản lượng các loại hải sản khác được khai thác	"	
<b>5.2.</b>	<b>Khai thác nội địa</b>	Tấn	
	<i>Trong đó:</i> - Cá các loại	"	
	- Tôm các loại	"	
	- Nhuyễn thể các loại	"	
	- Giáp xác các loại (không kể tôm)	"	
	- Thủy sản khác	"	
<b>6.</b>	<b>Sản lượng chế biến</b>		
	- Nước mắm	1.000 lít	
	...		

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**Biểu: 02/NN/T-Q**

Ban hành theo: Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

**- Cấp tỉnh:**

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Ước quý: 20 tháng cuối quý.

**- Cấp toàn ngành:**

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Ước quý: 22 tháng cuối quý.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

(Tháng, quý)

Kỳ báo cáo:

..... năm 20...

**Đơn vị báo cáo:**

**- Cấp toàn ngành:**

Sở Nông nghiệp và PTNT

**- Cấp tỉnh:** Phòng Nông

ng nghiệp và PTNT huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố thuộc tỉnh

**Đơn vị nhận báo cáo:**

**- Cấp toàn ngành:**

TT Tin học và Thống kê

**- Cấp tỉnh:**

Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>							
<b>1</b>	<b>Cây hằng năm</b>							
<b>1.1</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>							
<b>1.1.1</b>	<b>Lúa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
a	<b>Kết quả sản xuất lúa chia theo vụ:</b>							
	<b>- Lúa Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Lúa Hè thu</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	+ Diện tích chuyển đổi (trồng cây khác, mục đích phi nông nghiệp...)	Ha						
	<b>- Lúa Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Lúa Thu đông</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>B</b>	<b><i>Diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi sang mục đích khác</i></b>							
	- Trồng cây khác	Ha						
	- Nuôi trồng thủy sản	Ha						
	- Làm đường	Ha						
	- Làm các công trình xây dựng	Ha						
	...							
<b>1.1.2</b>	<b>Ngô</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	Trong đó: Diện tích ngô sinh khối	"						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	<b>Kết quả sản xuất nông chia theo vụ:</b>							
	<b>- Vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	Trong đó: Diện tích ngô sinh khối	"						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	Trong đó: Diện tích ngô sinh khối	"						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	-...							
<b>c</b>	<b>Cây lương thực có hạt khác</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.2</b>	<b>Cây lấy củ có chất bột</b>							
<b>a</b>	<b>Khoai lang</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b><i>Kết quả sản xuất khoai lang chia theo vụ:</i></b>							
	<b>- Khoai lang vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Khoai lang vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	-....							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
<b>b</b>	<b>Sắn</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>c</b>	<b>Cây lấy củ có chất bột khác</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.3</b>	<b>Cây rau, đậu các loại và hoa</b>							
<b>1.3.1</b>	<b>Rau các loại</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>Kết quả sản xuất rau chia theo vụ:</b>							
	<b>- Rau các loại vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Rau các loại vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	.....							
<b>1.3.2</b>	<b>Đậu đỗ các loại</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>Kết quả sản xuất đậu đỗ các loại chia theo vụ:</b>							
	<b>- Đậu đỗ các loại vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Đậu đỗ các loại vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	-.....							
<b>1.3.3</b>	<b>Hoa các loại</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	Ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	1000 bông						
<b>1.4</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu</b>							
<b>1.4.1</b>	<b>Lạc (đậu phộng)</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	<b>Kết quả sản xuất lạc chia theo vụ:</b>							
	<b>- Lạc vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Lạc vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	-.....							
<b>1.4.2</b>	<b>Đậu tương (đậu nành)</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	<b>Kết quả sản xuất đậu tương chia theo vụ:</b>							
	<b>- Đậu tương vụ Đông xuân</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
	<b>- Đậu tương vụ Hè thu - Mùa</b>							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	+ Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	+ Sản lượng ước tính trên diện tích	Tấn						
	-.....							
<b>1.4.3</b>	<b>Vùng (mè)</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích T đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.4.4</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu khác</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.5</b>	<b>Cây lấy sợi</b>							
<b>1.5.1</b>	<b>Bông</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.5.2</b>	<b>Đay</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.5.3</b>	<b>Cói (lác)</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
<b>1.5.4</b>	<b>Cây lấy sợi khác</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.6</b>	<b>Mía</b>							
	- Diện tích trồng	Ha						
	<i>Trong đó:</i> Diện tích trồng mới	"						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.7</b>	<b>Thuốc lá, thuốc Lào</b>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>1.8</b>	<b>Cây hằng năm khác</b> (gia vị, dược liệu, hương liệu... hàng năm)							
	- Diện tích gieo trồng	Ha						
	- Diện tích đã cho thu hoạch	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Năng suất ước trên diện tích thu hoạch	Tạ/ha						
	- Sản lượng ước tính trên diện tích đã thu hoạch	Tấn						
<b>2</b>	<b>Cây lâu năm</b>							
<b>2.1</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.1.1</b>	<b>Chè búp</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.1.2</b>	<b>Cà phê</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.1.3</b>	<b>Cao su</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.1.4</b>	<b>Điều</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.1.5</b>	<b>Tiêu</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.2</b>	<b>Cây ăn quả</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.2.1</b>	<b>Các cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt đới (Xoài, sầu riêng, vú sữa, hồng xiêm, chuối, đu đủ, thanh long, na, mít, ổi, chanh leo...)</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>a</b>	Cây....							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích trồng mới	"						
	+ Diện tích thanh lý, hủy bỏ	"						
	+ Diện tích cho sản phẩm	"						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn						
...	....							
<b>2.2.2</b>	<b>Các cây có múi thuộc họ cam, quýt (Cam, quýt, chanh, bưởi...)</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>a</b>	Cây....							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích trồng mới	"						
	+ Diện tích thanh lý, hủy bỏ	"						
	+ Diện tích cho sản phẩm	"						
	- Năng suất	Tạ/ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn						
...	....							
<b>2.2.3</b>	<b>Nhãn, vải, chôm chôm</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>a</b>	Cây....							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	+ Diện tích trồng mới	"						
	+ Diện tích thanh lý, hủy bỏ	"						
	+ Diện tích cho sản phẩm	"						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng (quả tươi)	Tấn						
...	....							
<b>2.2.4</b>	<b>Nho</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>2.2.5</b>	<b>Các cây ăn quả khác</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha						
	<i>Tr. đó:</i> Diện tích trồng mới	Ha						
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Năng suất	Tạ/ha						
	- Sản lượng	Tấn						
<b>II</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>							
<b>1</b>	<b>Đầu con</b>							
	- Số lượng trâu	Con						
	- Số lượng bò	Con						
	<i>Trong đó:</i> + Bò lai	"						
	+ Bò sữa	"						
	- Số lượng lợn	Con						
	<i>Trong đó:</i> + Lợn nái	"						
	+ Lợn thịt	"						
	- Số lượng gia súc khác	Con						
	<i>Trong đó:</i> + Ngựa	"						
	+ Dê, cừu	"						
	+...	"						
	- Số lượng gia cầm	Con						
	<i>Trong đó:</i> + Gà	"						
	+ Thủy cầm	"						
	- Số lượng gia cầm khác	Con						
	<i>Trong đó:</i> ...	"						
<b>2</b>	<b>Sản phẩm</b>							
	- Sản lượng thịt trâu hơi	Tấn						
	- Sản lượng thịt bò hơi	"						
	- Sản lượng thịt lợn hơi	"						
	- Sản lượng thịt gia cầm hơi	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Sản lượng sữa tươi	1.000 lít						
	- Sản phẩm chăn nuôi khác:							
	+ Trứng các loại	1.000 quả						
	+...							
<b>B</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>							
<b>I</b>	<b>Lâm sinh</b>							
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha						
	<i>Chia ra:</i>							
	- Rừng phòng hộ	Ha						
	- Rừng đặc dụng	Ha						
	- Rừng sản xuất	Ha						
	Trong mục 1: Diện tích được trồng lại sau khai thác	Ha						
2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha						
3	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Ha						
4	Diện tích rừng được bảo vệ	Ha						
5	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1.000 cây						
<b>II</b>	<b>Khai thác</b>							
1	Sản lượng gỗ khai thác	m <sup>3</sup>						
	<i>Trong đó:</i> Gỗ rừng trồng	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
<b>C</b>	<b>DIÊM NGHIỆP</b>							
<b>1</b>	<b>Diện tích sản xuất muối</b>	Ha						
	<i>Chia ra:</i>							
	- Sản xuất công nghiệp							
	- Sản xuất thủ công							
<b>2</b>	<b>Sản lượng muối</b>	Tấn						
	<i>Chia ra:</i>							
	- Sản xuất công nghiệp	"						
	- Sản xuất thủ công	"						
<b>D</b>	<b>THỦY SẢN</b>							
<b>1</b>	<b>Diện tích nuôi</b>	Ha						
<b>1.1</b>	<b>Nuôi nước ngọt</b>	"						
	- Diện tích nuôi cá	"						
	<i>Trong đó:</i> Diện tích nuôi cá tra, cá ba sa	"						
	- Diện tích nuôi giáp xác	"						
	<i>Trong đó:</i> Diện tích nuôi tôm càng xanh	"						
	- Diện tích nuôi khác	"						
<b>1.2</b>	<b>Nuôi nước mặn, lợ</b>	Ha						
	- Diện tích nuôi cá							
	<i>Trong đó:</i> + Diện tích nuôi cá giò, cá song	"						
	+...							
	- Diện tích nuôi giáp xác	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	<i>Trong đó:</i> + Diện tích nuôi tôm sú	"						
	+ Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng	"						
	- Diện tích nuôi khác							
<b>2</b>	<b>Thể tích nuôi lồng, bè</b>	m <sup>3</sup>						
	- Nuôi cá	"						
	- Nuôi giáp xác	"						
	- Nuôi nhuyễn thể	"						
<b>3</b>	<b>Sản lượng con giống sản xuất</b>	Triệu con						
	- Cá giống	"						
	- Tôm giống	"						
	- Nhuyễn thể giống	"						
<b>4</b>	<b>Tổng sản lượng nuôi</b>	Tấn						
<b>4.1</b>	<b>Nuôi nước ngọt</b>	Tấn						
	- Sản lượng cá	"						
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng cá tra, cá ba sa	"						
	- Sản lượng giáp xác	"						
	<i>Trong đó:</i> Sản lượng tôm càng xanh	"						
	- Sản lượng thủy sản khác	"						
<b>4.2</b>	<b>Nuôi nước mặn, lợ</b>	Tấn						
	- Sản lượng cá nuôi	"						
	<i>Trong đó:</i> Cá giò, cá song	"						
	...							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Sản lượng giáp xác	"						
	<i>Trong đó:</i> + Sản lượng tôm sú	"						
	+ Sản lượng tôm thẻ chân trắng	"						
	- Sản lượng thủy sản khác	"						
<b>5</b>	<b>Tổng sản lượng khai thác</b>	Tấn						
<b>5.1</b>	<b>Khai thác biển</b>	Tấn						
	- Sản lượng cá được khai thác	Tấn						
	<i>Trong đó:</i> + Cá nừ	"						
	+...	"						
	- Sản lượng giáp xác được khai thác	Tấn						
	<i>Trong đó:</i> + Tôm...	"						
	+...	"						
	- Sản lượng nhuyễn thể được khai thác	Tấn						
	<i>Trong đó:</i> + Loài....	"						
	+...	"						
	- Sản lượng hải sản khác được khai thác	"						
<b>5.2</b>	<b>Khai thác nội địa</b>	Tấn						
	<i>Trong đó:</i> - Cá các loại	"						
	- Tôm các loại	"						
	- Nhuyễn thể các loại	"						
	- Giáp xác các loại (không kể tôm)	"						
	- Thủy sản khác	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
<b>E</b>	<b>THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH VÀ MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN KHÁC</b>							
<b>I</b>	<b>Thiệt hại về trồng trọt</b>							
<b>1</b>	Diện tích cây trồng bị mất trắng	Ha						
	- Diện tích lúa bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	+ Bão lụt	Ha						
	+ Hạn hán	"						
	+ Sâu bệnh	"						
	+ Các nguyên nhân khác	"						
	- Diện tích ngô bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	+ Bão lụt	Ha						
	+ Hạn hán	"						
	+ Sâu bệnh	"						
	+ Các nguyên nhân khác	"						
	- Diện tích các cây trồng khác bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	+ Bão lụt	Ha						
	+ Hạn hán	"						
	+ Sâu bệnh	"						
	+ Các nguyên nhân khác	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
<b>II</b>	<b>Thiệt hại về chăn nuôi</b>							
<b>1</b>	Số lượng trâu, bò bị chết	Con						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Rét	Con						
	- Dịch bệnh							
	+ Lở mồm - long móng	"						
	+...	"						
	- Các nguyên nhân khác	"						
<b>2</b>	Số lượng lợn bị chết	Con						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- - Dịch bệnh							
	+ Dịch tai xanh	Con						
	+...	"						
	- Các nguyên nhân khác	"						
<b>3</b>	Số lượng gia cầm bị chết	Con						
	Trong đó: Gà	"						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Dịch bệnh							
	+ Cúm gia cầm	Con						
	+...	"						
	- Các nguyên nhân khác	"						
<b>III</b>	<b>Thiệt hại về lâm nghiệp</b>	"						
	Diện tích rừng bị giảm	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	- Bị cháy	Ha						
	- Bị chặt phá	"						
	- Chuyển đổi mục đích sử dụng	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	- Các nguyên nhân khác	"						
<b>IV</b>	<b>Thiệt hại về diêm nghiệp</b>							
	Diện tích sản xuất muối bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân chính:</i>							
	...	Ha						
<b>V</b>	<b>Thiệt hại về thủy sản</b>							
	Diện tích nuôi bị mất trắng	Ha						
	<i>Chia theo nguyên nhân:</i>							
	- Bão lụt	Ha						
	- Dịch bệnh	"						
	- Các nguyên nhân khác	"						
<b>C</b>	<b>GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG</b>							
<b>I</b>	<b>Giá bán buôn</b>							
<b>1</b>	<b>Cây hằng năm</b>							
	Lúa							
	Ngô							
	Khoai lang							
	...							
<b>2</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>							
	Chè							
	Cà phê							
	Cao su							
	Tiêu							
	Điều							
<b>3</b>	<b>Cây ăn quả</b>							
	Cam							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			So sánh với năm trước		So sánh với kế hoạch năm (%)
			Chính thức tháng (/quý) trước	Ước tháng (/quý) báo cáo	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng (/quý) báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với cùng kỳ lũy kế năm trước (%)	
	Quýt							
	Bưởi							
	Nhãn							
	Vải							
	.....							
<b>II</b>	<b>Giá bán lẻ</b>							
<b>1</b>	<b>Cây hằng năm</b>							
	Lúa							
	Ngô							
	Khoai lang							
	...							
<b>2</b>	<b>Cây lâu năm</b>							
	Chè							
	Cà phê							
	Cao su							
	Tiêu							
	Điều							
<b>3</b>	<b>Cây ăn quả</b>							
	Cam							
	Quýt							
	Bưởi							
	Nhãn							
	Vải							
	.....							

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

### **III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HOẶC PHÒNG KINH TẾ Ở CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng cho Sở Nông nghiệp và PTNT; Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế thị xã, thành phố thuộc tỉnh (đối với địa bàn không có Phòng Nông nghiệp và PTNT): Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01 đến 02. Chữ NN ký hiệu đối với lĩnh vực sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản. Các chữ cái T, Q là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, Q là báo cáo quý. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Các biểu mẫu là biểu dùng chung cho toàn ngành. Địa phương không có hoạt động sản xuất về lĩnh vực/chỉ tiêu nào đó thì không phải báo cáo về lĩnh vực/chỉ tiêu đó.

- Quy định và quy ước màu nền của biểu:

+ Phần biểu có nền trắng là phần biểu dành cho báo cáo tháng. Hàng tháng, đơn vị báo cáo sẽ phải báo cáo về các chỉ tiêu liên quan trong phần này.

+ Phần biểu có nền màu sẫm (  ) là phần bổ sung cho báo cáo quý. Đến kỳ báo cáo quý, đơn vị báo cáo sẽ phải báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu ở cả phần biểu có nền trắng và nền màu sẫm.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương mình, địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

#### **1. BIỂU SỐ 01/NN/N: Kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản**

##### **a) Khái niệm**

*Kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản* là nội dung đề ra trong sản xuất nông lâm diêm nghiệp và thủy sản để đạt được mục tiêu trong kỳ kế hoạch, có thể là kế hoạch vụ sản xuất hoặc kế hoạch năm sản xuất.

Các khái niệm khác có liên quan như hướng dẫn tại biểu số 02/NN/T-Q.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê số liệu kế hoạch sản xuất tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột B trong Biểu số 01/NN/N.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo kế hoạch năm là số liệu ước tính đến ngày 31/12 của năm sau năm báo cáo.

Cột 1: Ghi số liệu về kế hoạch sản xuất của từng chỉ tiêu về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản ở cột B.

**d) Nguồn số liệu:** Sở Nông nghiệp và PTNT.

**2. BIỂU SỐ 02/NN/T-Q: Báo cáo về kết quả sản xuất nông lâm diêm nghiệp và thủy sản****2.1. Khái niệm**

a) Lĩnh vực trồng trọt

- Cây hằng năm

+ *Cây hằng năm* là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

+ *Diện tích gieo trồng cây hằng năm* là diện tích cây hằng năm được gieo trồng

+ *Diện tích thu hoạch cây hằng năm* là diện tích gieo trồng cây hằng năm được thu hoạch

- Cây lâu năm

+ *Cây trồng lâu năm* (sau đây gọi tắt là cây lâu năm) là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

+ *Diện tích cây lâu năm* là diện tích trồng các loại cây lâu năm. Diện tích trồng cây lâu năm có các loại sau:

*Diện tích hiện có* là diện tích tại thời điểm điều tra; bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán (sau khi quy đổi số cây phân tán về diện tích trồng tập trung) trên toàn bộ các loại đất như: Đất khoán, đất thau, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang... Diện tích trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100m<sup>2</sup> trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương. Diện tích trồng phân tán là diện tích trồng cây lâu năm không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung mà chỉ đếm số cây rồi dựa trên mật độ cây trồng của địa phương để quy đổi về diện tích trồng phân tán.

*Diện tích trồng mới* là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

*Diện tích cho sản phẩm* là diện tích trồng cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho sản phẩm hay không; bao gồm diện tích cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi từ số cây trồng phân tán.

- *Năng suất cây trồng* là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

- *Sản lượng cây trồng* là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây trồng thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

#### b) Lĩnh vực chăn nuôi

- *Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi* là số đầu con gia súc (trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu,...) gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,..) và động vật khác trong chăn nuôi (thỏ, chó, trăn, rắn...) còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát.

- *Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi* là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, gồm:

+ *Sản lượng thịt hơi xuất chuồng* là trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi đã xuất bán hoặc tự giết thịt trong kỳ; không tính gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán cho nhu cầu nuôi sinh sản, đẻ trứng, cày kéo; những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

+ *Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ* là các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

c) Lĩnh vực lâm nghiệp

- *Diện tích rừng trồng mới* là diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp trên diện tích có quy mô từ 0,3 ha trở lên, hiện còn sống (đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật) đến thời điểm điều tra. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích. Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng bao gồm:

+ *Diện tích rừng sản xuất trồng mới* là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

+ *Diện tích rừng phòng hộ trồng mới* là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

+ *Diện tích rừng đặc dụng trồng mới* là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- *Diện tích rừng trồng được chăm sóc* là diện tích rừng trồng mới trong năm báo cáo có hoạt động chăm sóc như làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh (bao gồm cả diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được chăm sóc). Trên một diện tích rừng trồng nếu trong năm được chăm sóc 2 - 3 lần cũng chỉ được tính 1 lần diện tích. Chỉ tính diện tích rừng trồng mới được chăm sóc trong những năm đầu, từ 2 - 3 năm tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng.

- *Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh* là diện tích đất trồng có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có cây gỗ tái sinh (rừng tự nhiên nghèo kiệt) có độ tàn che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh

(trồng dặm, chăm sóc, chống cháy, chống chặt phá) để phát triển thành rừng đạt tiêu chuẩn (độ tán che từ 10% trở lên) trong thời kỳ nhất định.

*Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên* là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

- *Diện tích rừng được bảo vệ* là diện tích rừng giao, khoán cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao, khoán cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

- *Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán* là tổng số cây lâm nghiệp được trồng trên diện tích đất vườn, đất ven đường, ven kênh mương, bờ vùng bờ đồng, các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm điều tra.

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

- *Sản lượng gỗ khai thác* là khối lượng gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng lâm sản ngoài gỗ* là lượng sản phẩm được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên, rừng trồng và từ cây lâm nghiệp trong một thời kỳ nhất định (như: các loại tre, nứa, vầu, luồng khai thác với mục đích làm nguyên liệu sản xuất giấy, nguyên liệu chế biến, đan lát,...) và các sản phẩm, nguyên liệu từ rừng (như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,...).

#### d) Lĩnh vực diêm nghiệp

- Hình thức sản xuất muối:

+ *Sản xuất muối theo phương pháp phơi cát* là phương pháp sản xuất truyền thống, gồm các công đoạn:

\* Công đoạn cung cấp nước biển: Nước biển được lấy từ cống đầu mối dẫn vào kênh cấp 1, cấp 2 và các công trình nội đồng đến từng ô ruộng phơi cát;

\* Công đoạn sản xuất cát mặn, được thực hiện bằng sân phơi cát nhằm tăng độ mặn trong cát (nước biển thẩm ngang theo nền ruộng muối và mao dẫn lên lớp cát rải phủ trên mặt ruộng);

\* Công đoạn sản xuất nước chạt: Được thực hiện trong bể lọc chạt lấy nước chạt chứa vào các ống (ống cái, ống con);

\* Công đoạn kết tinh muối (muối thô) được thực hiện trên ô nê kết tinh;

\* Công đoạn bảo quản thu gom muối thô từ các ruộng muối vào các kho chứa muối.

- Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước phân tán là phương pháp sản xuất truyền thống, đồng muối bao gồm nhiều đơn vị sản xuất độc lập, mỗi đơn vị sản xuất có lưu trình từ bốc hơi nước biển đến kết tinh, thu sản phẩm muối ăn, quy mô mỗi đơn vị sản xuất rất nhỏ (từ 1 đến 10 ha) do các hộ diêm dân sản xuất muối đảm nhận.

- Sản xuất muối theo phương pháp phơi nước tập trung (sản xuất công nghiệp): Cả đồng muối như 1 đơn vị sản xuất lớn, chia ra các khu: Khu chế chạt, khu kết tinh thạch cao và khu kết tinh muối riêng biệt và thu được 3 sản phẩm là muối, thạch cao và nước ót. Đồng muối phơi nước tập trung (công nghiệp) có ưu điểm là dễ quản lý sản xuất ở các khu, dễ thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất.

Phân nhóm theo phương pháp và trình độ sản xuất có thể nhóm các hình thức sản xuất muối trên thành 2 nhóm: sản xuất muối truyền thống và sản xuất muối công nghiệp.

- Diện tích sản xuất muối là diện tích tự nhiên đồng muối trừ đi diện tích bờ kênh, mương, hồ chứa, bờ ô và các công trình phục vụ khác hay là diện tích mặt nước của đồng muối.

- Sản lượng muối là tổng lượng muối thu được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, năm) theo các phương pháp sản xuất muối.

#### đ) Lĩnh vực thủy sản

- Giống thủy sản là loài động vật thủy sản, rong, tảo dùng để sản xuất giống, làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống (khoản 10 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017).

- Diện tích nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao (ao đất, ao đào trên cát..), hồ, vuông, ruộng lúa, ruộng muối, mương vườn, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, bãi triều ven biển... gồm cả hồ, đập thủy lợi được

khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lợ, lợ, ương nuôi giống và nuôi cá sấu...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và mặn:

+ *Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt* là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5‰.

+ *Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ* là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20‰.

+ *Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn* là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn (‰)). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

- Hình thức nuôi

+ *Nuôi thủy sản lồng, bè* là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng, bè hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phên tre, gỗ, lưới,... Và có thể di dời khi cần thiết trong các dòng chảy hoặc mặt nước lớn như sông, hồ, vịnh, đập và thường có hiệu suất nuôi cao (nuôi thâm canh).

+ *Nuôi thủy sản bể, bồn* là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông,... trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn.

+ *Nuôi thủy sản biển* là nuôi thủy sản ở khu vực biển (thường có độ mặn của nước trên 20 ‰). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

+ *Nuôi thủy sản nội địa* bao gồm nuôi thủy sản nước lợ và nuôi thủy sản nước ngọt.

\* *Nuôi thủy sản nước lợ* là nuôi thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 ‰.

\* *Nuôi thủy sản nước ngọt* là nuôi thủy sản ở khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như; sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 ‰.

- Đối tượng thủy sản nuôi

+ *Nuôi cá*: Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá, cho sản phẩm chính là cá thịt, cá giống.

+ *Nuôi tôm*: Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại tôm, như tôm sú, tôm càng xanh, tôm giống.

+ *Nuôi thủy sản khác*: Diện tích/thể tích chuyên hoặc chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại thủy sản không thuộc 2 tổ trên, như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu...

- Sản lượng thủy sản

+ *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* là khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt trong khoảng thời gian nhất định.

+ *Sản lượng khai thác thủy sản* là khối lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhật được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong tự nhiên thuộc các loại mặt nước (mặn, lợ, ngọt) trong một thời kỳ nhất định.

+ *Sản lượng sản phẩm giống thủy sản được sản xuất* là sản lượng sản phẩm giống thủy sản (có thể là con giống, lượng trứng, phôi, tảo,...) được cơ sở sản xuất giống tạo ra.

e) Lĩnh vực bảo vệ thực vật và một số lĩnh vực khác

- *Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh* là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm năng suất mà nguyên nhân chính là do thiên tai, dịch bệnh gây ra;

- *Diện tích cây trồng bị mất trắng do thiên tai, dịch bệnh* là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm  $\geq 70\%$  năng suất mà nguyên nhân chính là do thiên tai, dịch bệnh gây ra.

g) Thị trường nông lâm thủy sản

*Giá bình quân một số vật tư nông nghiệp và nông, lâm, thủy sản* chính là biểu hiện bằng tiền của giá trị vật tư nông nghiệp và nông, lâm, thủy sản chính; nghĩa là số lượng tiền phải trả cho một đơn vị hàng hóa đó.

## 2.2. Phương pháp tính

Thống kê số liệu về kết quả sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản phát sinh trong kỳ báo cáo tháng, quý và số liệu lũy kế đến kỳ báo cáo tháng, quý tương ứng với từng chỉ tiêu ở cột B trong Biểu số 02/NN/T-Q. Phương pháp tính các chỉ tiêu cụ thể như sau:

a) Phương pháp tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hằng năm

- *Diện tích cây hằng năm:*

Thống kê toàn bộ diện tích gieo trồng, thu hoạch cây hằng năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo. Diện tích gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất.

Do cây hằng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng được quy định như sau:

+ Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

+ Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen được tính dựa trên mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần;

+ Diện tích trồng gói vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gói cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gói vụ được tính như trồng trần.

+ Diện tích trồng lưu gốc: Diện tích cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ liên tiếp. Mỗi vụ tính một lần diện tích.

- *Năng suất cây hằng năm:* Có hai là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

+ Năng suất gieo trồng là năng suất tính cho toàn bộ diện tích gieo trồng gồm cả diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)}}{\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

+ Năng suất thu hoạch là năng suất chỉ tính trên diện tích thu hoạch không gồm diện tích mất trắng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch}}{\text{(vụ, năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

- Sản lượng sản phẩm cây hằng năm

Sản lượng cây hằng năm, gồm sản lượng: Lúa, ngô, khoai, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,... được tính theo vụ sản xuất;

Sản lượng cây hằng năm được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi.

Sản lượng cây trồng được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Sản lượng}}{\text{cây trồng}} = \frac{\text{Diện tích}}{\text{thu hoạch}} \times \frac{\text{Năng}}{\text{suất thu}} \frac{\text{hoạch}}{\text{hoạch}}$$

b) Phương pháp tính diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm

- Diện tích cây lâu năm:

Thống kê toàn bộ diện tích trồng, thu hoạch cây lâu năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo. Chỉ tính diện tích cây lâu năm hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, thuộc tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn, gồm diện tích trồng tập trung và số cây trồng phân tán quy về diện tích trồng tập trung trên toàn bộ diện tích đất như: Đất khoán, đất thầu, đất vườn, đất mới khai hoang....

+ Diện tích cây lâu năm gồm:

- \* Diện tích cây điều;
- \* Diện tích cây hồ tiêu;
- \* Diện tích cây cao su;
- \* Diện tích cây cà phê;
- \* Diện tích cây chè;
- \* Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo, chanh leo...;
- \* Diện tích cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ...;
- \* Diện tích cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Gừng, sa nhân...;
- \* Diện tích cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau...

+ *Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo).*  
Diện tích cây lâu năm hiện có được tính theo công thức:

$$\text{Diện tích cây lâu năm hiện có} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

+ *Diện tích cây lâu năm trồng tập trung* gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m<sup>2</sup> trở lên.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m<sup>2</sup> trở lên, mật độ cây trồng cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung được tính theo công thức:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng mới} + \text{Diện tích đang trong quá trình kiến thiết cơ bản} + \text{Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm}$$

Trong đó:

\* *Diện tích cây lâu năm trồng mới* là diện tích cây lâu năm được trồng từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo và được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời Điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời Điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới;

\* *Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản* là diện tích cây lâu năm đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích cây lâu năm cho thu bó;

\* *Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm* là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

\* *Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm:* Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

- Năng suất cây lâu năm:

Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm bất kể trong vụ, năm đó có cho sản phẩm hay không (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) không gồm diện tích trồng mới, diện tích đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản chưa đưa vào sản xuất kinh doanh.

Năng suất cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Năng suất trên diện tích cho sản phẩm:

$$\frac{\text{Năng suất trên diện tích cho sản phẩm trong kỳ báo cáo (tạ/ha)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trong kỳ (tấn)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm trong kỳ (ha)}} \times 10$$

- Sản lượng cây lâu năm, gồm sản lượng: Chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa,... Sản lượng cây lâu năm gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bó. Sản lượng cây lâu năm được tính 1 năm 1 lần.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi,...

Sản lượng cây lâu năm được tính theo công thức:

$$\text{Sản lượng cây trồng} = \frac{\text{Diện tích thu hoạch}}{\text{Năng suất thu hoạch}} \times \text{Năng suất thu hoạch}$$

c) Phương pháp tính số lượng đầu con gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi và sản lượng sản phẩm chăn nuôi

- Về số lượng đầu con gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi: Thống kê toàn bộ số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi được tính bằng tổng số đầu con gia súc, gia cầm hoặc động vật khác trong chăn nuôi có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

- *Về sản phẩm chăn nuôi*: Thống kê toàn bộ sản lượng từng loại sản phẩm chăn nuôi thu được trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi được tính bằng tổng sản lượng từng loại sản phẩm chăn nuôi thu được trong kỳ báo cáo.

d) Phương pháp tính các chỉ tiêu về lâm nghiệp

Phương pháp tính diện tích rừng trồng mới tập trung, rừng trồng được chăm sóc, rừng được khoanh nuôi xác tiến tái sinh, rừng được bảo vệ, số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán, sản lượng gỗ khai thác... theo quy định tại Mục II, Phụ lục I Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp.

đ) Phương pháp tính diện tích, sản lượng muối

- Diện tích sản xuất muối: Thống kê cộng dồn diện tích sản xuất theo các hình thức (công nghiệp, thủ công) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo;

- Sản lượng muối: Thống kê cộng dồn sản lượng muối được sản xuất ra theo các hình thức (công nghiệp, thủ công) trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

e) Phương pháp tính diện tích, năng suất, sản lượng thủy sản

- Diện tích nuôi trồng thủy sản

Thống kê cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

$$\begin{aligned}
 \text{Diện tích nuôi} & & & & \text{Số vụ} \\
 \text{trồng thủy sản trong kỳ} & = & \text{Diện tích mặt nước nuôi} & \times & \text{thu hoạch} \\
 & & \text{trồng thủy sản trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \\
 & & \underbrace{\hspace{10em}} & & \\
 & = & \left[ \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{mặt nước} \\ \text{thả nuôi} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{ao lắng,} \\ \text{ao lọc} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ \text{kênh dẫn} \\ \text{nước vào ra} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Số vụ} \\ \text{thu hoạch} \\ \text{trong kỳ} \end{array}
 \end{aligned}$$

Trong đó:

+ Số vụ nuôi là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ báo cáo. Nếu trong kỳ, thu hoạch rải rác theo hình thức tĩa thưa, thả bù, không có vụ nuôi rõ ràng

(thường gặp ở nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì chỉ tính 1 vụ nuôi. Trường hợp thả nuôi trong kỳ nhưng chưa thu hoạch thì không tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ mà thu hoạch kỳ nào thì tính vào kỳ đó.

+ Diện tích mặt nước thả nuôi là phần diện tích thực tế diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản, từ khi xuống giống đến khi thu hoạch.

Diện tích mặt nước thả nuôi; ao lắng, ao lọc; kênh dẫn nước vào ra là phần diện tích mặt nước từ mép bờ (không tính toàn bộ bờ).

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

Đối với hồ, đập, bãi triều có nuôi trồng thủy sản: chỉ tính phần diện tích được quay lại cho hoạt động nuôi thủy sản. Nếu nuôi theo hình thức lồng bè thì không tính diện tích mà tính thể tích.

Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

- Thể tích nuôi thủy sản

Thể tích nuôi thủy sản là thể tích của lồng bè, bể bồn thực tế có nuôi thủy sản thương phẩm hoặc ương nuôi giống thủy sản trong kỳ. Được tính như sau:

$$\text{Thể tích nuôi trồng thủy sản} = \frac{\text{Diện tích mặt nổi của bể}}{\text{bể bồn hoặc lồng bè}} \times \frac{\text{Chiều sâu ngập nước}}{x}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình vuông hoặc hình chữ nhật thì:

$$\text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} = \text{Chiều dài} \times \text{Chiều rộng}$$

Nếu bể bồn hoặc lồng bè có hình tròn:

$$\text{Diện tích mặt nổi của bể bồn hoặc lồng bè} = (\text{Bán kính})^2 \times 3,14$$

Lưu ý: Thể tích lồng bè, bể bồn nuôi được tính cho từng vụ nuôi và được tính cho loại thủy sản nuôi chính.

- Sản lượng thủy sản

+ *Sản lượng thủy sản nuôi trồng*: Thống kê cộng dồn toàn bộ sản lượng từng loại tôm, cá và các loài thủy sản khác trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

+ *Sản lượng thủy sản khai thác*: Thống kê cộng dồn toàn bộ sản lượng khai thác của từng loài thủy sản trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

+ *Sản lượng giống thủy sản*: Thống kê cộng dồn sản lượng từng loại giống thủy sản trên địa bàn trong kỳ báo cáo. Chi tính sản phẩm giống thủy sản bán ra của các cơ sở. Không được tính sản phẩm giống của cơ sở sản xuất giống để sử dụng cho nuôi trồng thủy sản của cơ sở

e) Phương pháp thống kê thiệt hại về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản

Thống kê cộng dồn diện tích, sản lượng cây trồng bị mất; số lượng đầu con gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi bị ốm, chết; diện tích rừng bị giảm; diện tích, sản lượng sản xuất muối bị mất; diện tích nuôi trồng thủy sản bị mất trắng.... trên địa bàn trong kỳ báo cáo do ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh và một số nguyên nhân khác.

g) Phương pháp thống kê giá cả sản phẩm nông lâm thủy sản

Giá bình quân một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản chính được tổng hợp từ kết quả điều tra, thông tin từ các cộng tác viên hoặc báo cáo của các địa phương.

Giá bình quân một sản phẩm nông, lâm, thủy sản được tính bằng tiền của giá trị bình quân giá của một đơn vị sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên thị trường trong kỳ báo cáo.

### **2.3. Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo: Số liệu thực hiện chính thức của tháng, quý trước là số liệu chính thức tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng, quý báo cáo trước; số liệu thực hiện ước tính của tháng, quý là số liệu ước tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng, quý báo cáo đó.

Cột B (Chi tiêu): Gồm tên, nội dung các chỉ tiêu cụ thể cần báo cáo đã được ghi sẵn trong biểu. Địa phương được phép bổ sung nội dung liên quan trong các dòng trống để các dấu chấm (...) cho phù hợp với thực tế sản xuất tại địa phương nhưng phải đảm bảo phù hợp với nội dung, kết cấu chung của biểu.

Cột C: Ghi đơn vị tính tương ứng của từng chỉ tiêu trong biểu.

Cột 1: Ghi số liệu thực hiện chính thức của kỳ báo cáo trước. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì số liệu thực hiện chính thức của kỳ báo cáo trước là tháng trước; nếu là quý thì số liệu thực hiện chính thức của kỳ báo cáo trước là quý trước.

Cột 2: Ghi số liệu ước thực hiện trong kỳ báo cáo. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì ghi số liệu ước thực hiện của tháng hiện tại (thời gian tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo); nếu là quý thì ghi số liệu ước thực hiện của quý hiện tại (thời gian tính từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo đó).

Cột 3: Ghi số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì ghi số liệu lũy kế thực hiện từ tháng 01 đến hết tháng báo cáo; nếu là quý thì ghi số liệu lũy kế thực hiện từ quý I đến hết quý báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu so sánh tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo với số liệu thực hiện cùng kỳ báo cáo năm trước. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì ghi tỷ lệ % so sánh giữa số liệu thực hiện trong tháng báo cáo với số liệu thực hiện trong tháng cùng kỳ năm trước.

Cột 5: Ghi số liệu so sánh tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo với số lũy kế thực hiện cùng kỳ báo cáo năm trước. Nếu kỳ báo cáo là tháng thì ghi tỷ lệ % so sánh giữa số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo với số liệu lũy kế thực hiện của tháng báo cáo cùng kỳ năm trước.

Cột 6: Ghi số liệu so sánh tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo với số kế hoạch năm.

#### **2.4. Nguồn số liệu**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế thị xã, thành phố thuộc tỉnh (đối với địa bàn không có Phòng Nông nghiệp và PTNT).

## MỤC LỤC

### **Phụ lục I. Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

### **Phụ lục II. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

Phần I. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Lâm nghiệp

Phần II. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Trồng trọt, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về trồng trọt cấp tỉnh

Phần III. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo vệ thực vật cấp tỉnh

Phần IV. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Chăn nuôi, Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chăn nuôi cấp tỉnh

Phần V. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh

Phần VI. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy sản, Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh

Phần VII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi, Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Phần VIII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Phòng chống thiên tai hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về đê điều; phòng, chống thiên tai cấp tỉnh

Phần IX. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

Phần X. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về chất lượng nông lâm sản và thủy sản cấp tỉnh

Phần XI. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Chi cục Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn cấp tỉnh

Phần XII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Văn phòng Điều phối trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

Phần XIII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Kế hoạch và cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh

Phần XIV. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Tài chính

Phần XV. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Tổ chức cán bộ

Phần XVI. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường

Phần XVII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu áp dụng đối với Vụ Hợp tác quốc tế

Phần XVIII. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Trung tâm Khuyến nông quốc gia và cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh

Phần XIX. Biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Trung tâm Tin học và thống kê

Phần XX. Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế ở các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng